

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 456/2024/DS-PT

Ngày: 28-8-2024

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản,
tranh chấp hợp đồng chuyển đổi,
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Lê Văn Phận

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2622A/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Thái Văn L, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị O: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà B, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn R: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6. Chị Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1994 (có mặt).

3.7. Anh Nguyễn Hoài P1, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ủy ban nhân dân (UBND) xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Thanh T1 – Chủ tịch UBND.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Vũ E – Công chức địa chính - xây dựng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.9. Ông Phùng Văn Y, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp F (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày:

Bà Võ Thị A, sinh năm 1939 chết năm 2017 có tổng cộng 06 người con gồm: Nguyễn Thị O, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị P. Từ trước đến nay bà A không có đăng ký kết hôn với ai và từ năm 1972 đến nay bà A cũng không có sống chung với ai như vợ chồng.

Khi còn sống, bà A có đứng tên quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1.846,2m² (trong đó có 300m² đất ONT và 1.546,2 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 135 và phần đất có diện tích là 1.969,1 m² thuộc thửa 120, cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Võ Thị A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 03/11/1993. Đến ngày 23/4/2004, Ủy ban nhân dân huyện G cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị A. Nguồn gốc phần đất thửa 120 và 135 là do người thân của bà A cho bà A.

Trong quá trình sử dụng phần đất thửa 120, bà A đã cho bà C diện tích 1.000 m² và bán cho bà P diện tích 969,1 m² giá 30.000.000 đồng nhưng việc cho đất và bán đất đã lâu nên bà P không còn nhớ thời gian. Việc bà A bán đất cho bà P không làm giấy tờ; bà P đã trả đủ tiền mua đất cho bà A nhưng cũng không có làm giấy tờ. Sau đó, bà C cũng đã bán lại 1.000 m² này cho bà P với giá 30.000.000 đồng nhưng việc mua bán cũng không làm giấy tờ. Việc bà P mua đất của bà A và bà C thì tất cả các anh chị trong gia đình đều biết nhưng bà P chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Trên phần đất thửa 135 có 01 căn nhà tình nghĩa của bà Võ Thị A và 01 căn nhà cây cùng chuồng trại chăn nuôi của gia đình bà P.

Năm 2017 bà A chết, khi chết không có để lại di chúc. Đến năm 2019, bà P muốn làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng phần đất thửa 120 nhưng lúc này bà Đ cũng muốn đứng tên phần đất thửa 135. Sau nhiều lần thương lượng, đến ngày 22/10/2019, 06 anh chị em gồm ông L1, bà O, bà C, ông D, bà Đ và bà P cùng đến Ủy ban nhân dân xã C ký vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế với nội dung:

“1. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P Thửa 120 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.969,1 m²...”

2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thửa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²...”

Bà P thừa nhận bà P là người chủ động liên hệ với các anh chị để làm Văn bản phân chia thừa kế; tất cả 06 anh chị em trong gia đình cùng có mặt và cùng thống

nhất ký tên, điền chỉ vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre ngày 22/10/2019. Mục đích bà P làm Văn bản phân chia tài sản thừa kế là để cho bà P được làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất thừa 120 mà thôi. Đến ngày 11/12/2019, bà P đã đứng tên quyền sử dụng đất thừa 120. Nay bà P yêu cầu:

- Giữ nguyên một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 nêu trên, cụ thể: Giữ nguyên phần nội dung: “1. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P Thừa 120 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.969,1 m²...” vì ông L1, bà O, bà C, ông D đồng ý cho bà P hưởng phần đất này và bà P cũng đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

- Hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 nêu trên, cụ thể: Hủy phần nội dung: “2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thừa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²...” vì bà P, ông L1, bà O, bà C, ông D không đồng ý giao phần đất này cho bà Đ.

- Bà P yêu cầu chia thừa kế phần đất thừa 135 theo pháp luật, cụ thể: Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp ngày 05/3/2024, phần đất bà A để lại có diện tích sử dụng thực tế là 1.804,7 m² (thiếu 32,6 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); bà P thống nhất lấy diện tích đất theo kết quả đo đạc là 1.804,7 m² để phân chia thừa kế thành 7 phần cho 06 người con mỗi người một phần riêng bà P sẽ nhận 02 phần, gồm: phần ông L1 nhận thừa 135g diện tích 257,2 m²; ông D nhận thừa 135f diện tích 252,6 m²; bà C thừa 135e diện tích 250,8 m²; bà P nhận thừa 135d diện tích 300,7 m² và 135c diện tích 260,6 m² (có mộ); bà O nhận thừa 135b diện tích 238,3 m²; thừa 135a là của bà Đ diện tích 244,5 m² (theo bản vẽ bà P yêu cầu đo). Ông L1, ông D và bà C đã đồng ý giao cho bà P nhận ký phần của mình nên bà P yêu cầu được nhận toàn bộ các thửa đất có ký hiệu 135c, 135d, 135e, 135f, 135g. Diện tích đất các kỷ phần không đều nhau nhưng bà P yêu cầu được nhận mà không đền bù hay trả giá trị chênh lệch. Đối với căn nhà tình nghĩa của bà A cất trên đất thì để lại làm nơi thờ cúng bà A, không phân chia, ai được nhận vị trí đất có căn nhà thì cũng sẽ được nhận căn nhà.

Trên đất còn căn nhà của vợ chồng bà P, hiện nay do vợ chồng bà P cùng 02 người con là Nguyễn Thị Thúy K và Nguyễn Hoài P1 đang ở; có một số cây trồng trên đất là do bà P trồng nhưng bà P xác định là bà trồng cho bà A. Bà P không yêu cầu xem xét về phần cây trồng trên đất, ai nhận thừa kế phần đất ở vị trí nào thì nhận cả cây trồng trên đất; bà P cũng không yêu cầu xem xét đối với phần công sức gìn giữ, cải tạo đất. Riêng căn nhà của bà P nếu vướng vào phần đất của ai được nhận thì bà P tự di dời không yêu cầu đền bù hay trả giá trị.

Đối với phần đất mà Ủy ban nhân dân xã C xác định là bà A đã đòi cho Ủy

ban nhân dân xã C để xây dựng nhà văn hóa thì bà P hoàn toàn không biết. Bà P không biết về việc đổi đất hay bán đất nên không đồng ý trừ diện tích đất có Nhà Văn hóa ra. Đối với phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc thửa 142 tờ bản đồ 15 mà hiện nay ông Phùng Văn Y đang quản lý sử dụng thì bà P cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Do đó, đối với yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã C và của ông Phùng Văn Y thì bà P không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P và người đại diện theo ủy quyền của bà cùng xác định:

- Phần đất thửa 120 bà P đã được đứng tên quyền sử dụng đất theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 là hợp pháp. Bà P không có giấy tờ, cũng không có chứng cứ chứng minh việc bà P đã trả tiền mua đất cho bà A. Do đó, bà P không yêu cầu Tòa án xem xét đối với việc bà P đã mua đất của bà A và bà C. Bà P cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền mua đất mà bà P đã trả cho bà A và bà C.

- Từ ngày 22/10/2019 đến khi phát sinh tranh chấp, bà P, ông L1, bà O, bà C và ông D không có ai có đơn yêu cầu thay đổi hay hủy bỏ Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019.

- Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì vợ chồng bà P tự di dời nhà và không đồng ý nhận số tiền chi phí di dời 10.000.000 (Mười triệu) đồng mà bị đơn tự nguyện đưa.

Theo đơn phản tố, đơn phản tố bổ sung và các lời trình bày trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất với lời trình bày của bà P về thời điểm bà Võ Thị A chết, về hàng thừa kế của bà A. Khi còn sống, bà A có đứng tên quyền sử dụng phần đất thửa 135 và thửa 120, cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre như bà P trình bày. Nguồn gốc phần đất này là do ông bà và người thân của bà A để lại cho bà A nên đây là tài sản riêng của bà A. Trên phần đất thửa 135 có căn nhà tình nghĩa của bà Võ Thị A. Khi bà A còn sống bà Đ có nghe bà A cho bà C một phần và bán cho bà P một phần thửa 120 nhưng tiền mua bán bà P có trả cho bà A hay chưa thì bà Đ không biết.

Vào khoảng năm 2010, bà Đ biết được giữa bà A với UBND xã C có thỏa thuận hoán đổi đất để UBND xã C tiến hành xây dựng nhà văn hóa ấp B trên phần đất thửa 135. Vào thời điểm UBND xã C thì bà P cũng đang ở trên phần đất thửa 135 này nên bà P biết rất rõ. Trong thời gian Nhà văn h xây dựng thì bà A có nhờ bà Đ đến UBND xã C nhận giùm cho bà A số tiền 47.916.000 đồng. Sau khi nhận số

tiền 47.916.000 đồng thì bà Đ đã mang về đưa cho bà A ngay. Bà Đ cũng có ký tên vào tờ giấy nhận tiền nhưng bà Đ không có đọc nội dung và bà cũng không nhớ là ai đưa tiền cho bà. Bà Đ thừa nhận chữ ký trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 17/4/2013 ở phần “Bên chuyển quyền” là của bà Đ nhưng bà Đ chỉ đại diện cho bà A ký tên nhận tiền chứ không đứng ra bán đất.

Năm 2011, bà A được cấp 01 căn nhà tình nghĩa trị giá 48.000.000 đồng xây dựng trên phần đất thửa 135. Bà A ở trong căn nhà tình nghĩa này được một thời gian ngắn thì bà A bị bệnh, không ai chăm sóc. Do đó, bà Đ đã rước bà A về ở chung với bà Đ đến năm 2017 thì bà A chết. Bà A chết không để lại di chúc. Đến ngày 22/10/2019, theo yêu cầu của bà P thì 06 anh chị em gồm ông L1, bà O, bà C, ông D, bà P và bà Đ cùng đến UBND xã C ký vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế có nội dung:

“1. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P Thửa 120 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.969,1 m²...”

2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thửa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²...”

Do bà Đ trực tiếp nuôi bà A lúc tuổi già; đồng thời, ông L1, ông D, bà P và bà C đều đã được bà A cho đất nên các anh chị em mới cho bà Đ hưởng phần đất thửa 135. Bà Đ thừa nhận tất cả 06 anh chị em cùng có mặt và cùng thống nhất ký tên vào văn bản phân chia nêu trên. Văn bản phân chia này do UBND xã C soạn thảo căn cứ theo thỏa thuận tự nguyện của 06 anh chị em. Sau khi ký tên vào văn bản phân chia thì bà P đã làm thủ tục và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 120; riêng thửa 135 bà Đ vẫn chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất vì phần đất đối với UBND xã C chưa đo đạc tách thửa được.

Nay ông L1, bà O, bà C, ông D và bà P cùng yêu cầu hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 có nội dung: *“2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thửa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²...”* bà Đ không đồng ý. Bà Đ yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ nội dung thỏa thuận trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019. Bà P đã nhận đất và đứng tên thửa 120. Bà Đ yêu cầu được nhận thửa 135 sau khi trừ ra phần đất đã đổi cho UBND xã C. Bà Đ đồng ý lấy diện tích sử dụng thực tế của thửa 135 là 1.804,7 m² (thiếu 32,6 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để làm căn cứ giải quyết vụ án. Bà Đ xác định nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Đ thì bà Đ sẽ chia cho bà O phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 270,1 m² có ký hiệu thửa 135e.

Trên phần đất tranh chấp có căn nhà và chuồng trại của gia đình bà P; gia đình bà P không yêu cầu trả giá trị tài sản mà tự di dời về phần đất thửa 120 của bà P nên bà Đ cũng thống nhất; bà Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời căn nhà cho vợ chồng bà

P là 10.000.000 đồng.

Bà Đ cũng thống nhất để lại căn nhà tình nghĩa làm nơi thờ cúng bà A, không phân chia, căn nhà nằm trên phần đất ai được nhận thì được nhận căn nhà.

Tuy bà Đ không tham gia vào việc bán đất hay trao đổi đất giữa bà A với UBND xã C nhưng bà Đ vẫn đồng ý giao phần đất có diện tích 468,5 m² đang có Nhà văn hóa ấp B cho UBND xã C được trọn quyền quản lý sử dụng theo đơn yêu cầu của UBND xã C. Đối với phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc thửa 142, tờ bản đồ 15 mà ông Phùng Văn Y đang quản lý sử dụng thì bà cũng thống nhất giao cho ông Y trọn quyền quản lý, sử dụng. Từ trước đến nay bà A và bà Đ không tiếp nhận cũng không canh tác thửa 142 này nên toàn bộ cây trồng trên đất cũng do ông Y tự trồng, gia đình bà A không có đầu tư gì trên thửa 142.

Khi còn sống bà A có mượn của bà Đ 07 chỉ vàng 24K, có tờ cam kết do bà A điểm chỉ vào ngày 16/10/1990. Tuy nhiên, hiện tại bà A đã chết, các anh chị em cũng đã có Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 để giao cho bà Đ phần đất thửa 135 nên bà Đ xin rút lại yêu cầu đòi 07 chỉ vàng này.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu bổ sung, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị O trình bày:

Bà C, ông L1 và ông D thống nhất theo toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà P. Bà C, ông L1 và ông D đồng ý giao kỷ phần thừa kế của mình cho bà P được hưởng và bà P tự chịu phần án phí và chi phí tố tụng tương ứng. Bà O thống nhất theo toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà P. Bà O xin nhận kỷ phần thừa kế của mình theo vị trí mà bà P đã nêu.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà C xác định: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét đối với việc bà A cho đất; bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đối với việc bà bán đất cho bà P.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà O xác định: Nếu Tòa án công nhận toàn bộ nội dung Văn bản phân chia thừa kế ngày 22/10/2019 thì bà đồng ý nhận phần đất có diện tích 270,1 m² có ký hiệu thửa 135e mà bà Đ đồng ý chia cho bà.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn R và chị Nguyễn Thị Thúy K trình bày:

Phần đất thửa 120 và 135, cùng tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của bà Võ Thị A. Trên phần đất thửa 135 có căn nhà của bà P, ông R đang ở cùng 02 người con là Nguyễn Thị Thúy K và Nguyễn Hoài P1 đã ở khoảng 30 năm nay. Ông R cũng có trồng một số cây trồng trên đất nhưng ông R xác định là ông trồng cây cho bà A. Ông R, chị K cũng không yêu cầu xem xét về

công sức đóng góp, gìn giữ đất. Riêng căn nhà của bà P, ông R nếu vướng vào phần đất của ai được nhận thì gia đình ông R sẽ tự di dời, không yêu cầu đền bù hay trả giá trị. Ông R, chị K không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Riêng anh P1 từ nhỏ ở trên đất chỉ đi học, lớn lên thì đi làm bên ngoài nên anh P1 không có đầu tư, cũng không có đóng góp công sức gì trên đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông R cũng thống nhất theo yêu cầu của bà P là không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền mà bà P đã trả cho bà A và bà C.

Theo đơn yêu cầu độc lập, văn bản số 995/UBND-ĐCXD ngày 08/12/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã C có nội dung trình bày:

Vào năm 2013, nhằm góp phần xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, Ủy ban xã có thỏa thuận với bà Võ Thị A về việc đổi đất để xây dựng nhà văn hóa. Cụ thể: Ủy ban xã giao phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc một phần thửa 27, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại ấp B, xã C (hiện tại là thửa 142, tờ bản đồ 15, diện tích 1.197,9 m²) loại đất trồng cây hàng năm khác thuộc quỹ đất công ích do UBND xã C quản lý cho bà A; ngược lại bà A giao lại cho UBND xã C phần đất có diện tích khoảng 500 m² thuộc một phần thửa 135 (qua đo đạc thực tế có diện tích là 468,5 m² có ký hiệu thửa là 135a), tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp B, xã C của bà A để UBND xã C xây dựng Nhà văn hóa ấp B.

Thỏa thuận đổi đất giữa UBND xã C với bà A tuy không có làm giấy tờ nhưng các con của bà A đều biết và hai bên cũng đã bàn giao đất. UBND xã C đã xây dựng Nhà văn hóa ấp B trên phần đất có ký hiệu thửa 135a và đưa vào hoạt động từ năm 2013 đến nay, gia đình bà A không ai có ý kiến. Khi xây dựng nhà văn hóa, con của bà A là bà Nguyễn Thị P đang sinh sống trên đất cũng thống nhất và không ý kiến gì và gia đình bà A có trồng hàng rào dăm bụi dọc theo phần đất đổi để phân biệt với phần đất còn lại của gia đình bà A. Đối với phần đất mà UBND xã C giao cho bà A thì gia đình bà A cũng đã chuyển nhượng cho ông Phùng Văn Y từ năm 2013 đến nay; người đại diện cho bà A ký hợp đồng chuyển nhượng với ông Y và nhận tiền bán đất là bà Nguyễn Thị Đ. Trong quá trình đo đạc tách thửa để lập thủ tục đổi đất thì bà A chết nên thủ tục đổi đất đến nay vẫn chưa hoàn thành.

Đến ngày 22 tháng 10 năm 2019, các con của bà A đã đến UBND xã C để làm Văn bản phân chia thừa kế của bà A trong đó có phần đất đổi cho UBND xã C. Lúc này, các con bà A có nói là phần đất đổi sẽ chia cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Đ sẽ đại diện yêu cầu đo đạc tách thửa lập thủ tục đổi đất. Tuy nhiên, thời gian qua việc đo đạc tách thửa cũng chưa thực hiện được do vướng thủ tục tại thời điểm đó bà Đ chưa có đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa thể yêu cầu đo đạc tách thửa ra được.

Nay UBND xã C yêu cầu Tòa án công nhận thỏa thuận đổi đất giữa UBND

xã C với bà A vào năm 2013; cụ thể: UBND xã C yêu cầu được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 468,5 m² có ký hiệu thửa 135a và xác lập quyền sử dụng đất vào quỹ đất công ích của UBND xã C. Đối với phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc thửa 142, tờ bản đồ 15 mà UBND xã C đã đổi cho bà A và gia đình bà A đã chuyển nhượng cho ông Y thì UBND xã C sẽ giao cho gia đình bà A hoặc ông Y theo phán quyết của Tòa án. UBND xã C đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và UBND xã C xin vắng mặt trong vụ án.

Theo đơn yêu cầu độc lập, lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn Y trình bày:

Vào ngày 17/4/2013, tại UBND xã C ông có nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị A một phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc một phần thửa 27, tờ bản đồ 15, tọa lạc tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, loại đất trồng cây hàng năm khác với giá là 47.916.000 đồng. Nguồn gốc phần đất này là của UBND xã C cho bà Võ Thị A. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa ông và bà A có làm giấy tay nhưng giấy tay này do con bà A là bà Nguyễn Thị Đ ký thay bà A, có xác nhận của UBND xã C và có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Đ1.

Ông đã trả cho bà A số tiền 47.916.000 đồng, tiền do con của bà A là bà Nguyễn Thị Đ trực tiếp nhận thay bà A. Ông cũng đã trực tiếp nhận phần đất có diện tích 1.197,9 m² nêu trên canh tác từ năm 2013 đến nay. Ông đã trồng dừa trên toàn bộ diện tích đất nhưng do UBND xã C chưa đo đạc tách thửa nên đến nay ông vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay UBND xã C đã cung cấp kết quả đo đạc và xác định phần đất ông đang quản lý sử dụng có ký hiệu thửa là 142, tờ bản đồ 15, diện tích 1.197,9 m² có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp kênh; Cạnh Nam giáp thửa 87; Cạnh Đông giáp thửa 104; Cạnh Tây giáp thửa 141. Hiện nay, bà Võ Thị A đã chết, các con của bà A phát sinh tranh chấp thừa kế di sản của bà A. Ông yêu cầu người thừa kế của bà A phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng mà ông và bà A đã ký kết, chuyển quyền sử dụng phần đất này cho ông. Ông xin vắng mặt trong vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn D về việc hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 22/10/2019 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Võ Thị A đối với phần đất thửa 135, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc đòi những người thừa kế

của bà A trả 07 chỉ vàng 24K.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Đ về việc công nhận “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 22/10/2019.

- Bà Nguyễn Thị O được nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 270,1 m² có ký hiệu thửa 135e thuộc một phần của thửa 135, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

- Bà Nguyễn Thị Đ được nhận phần đất có diện tích 1.066,2 m² (có ký hiệu thửa 135b: 114,7 m², 135c: 618,6 m², 135d: 332,9 m²) thuộc một phần của thửa 135, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre (trong đó có 300 m² đất ONT và 766,2 m² đất trồng cây lâu năm) cùng tài sản trên đất gồm: căn nhà tình nghĩa của bà A, mộ và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1 chịu trách nhiệm di dời căn nhà cùng toàn bộ vật kiến trúc là tài sản của gia đình bà P, ông R có trên phần đất mà bà Đ và bà O được nhận nêu trên (trừ ngôi mộ và căn nhà tình nghĩa của bà A).

- Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã C.

UBND xã C được trọn quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 468,5 m² có ký hiệu thửa 135a thuộc một phần của thửa 135, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ tài sản trên đất.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn Y.

Ông Phùng Văn Y được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.197,9 m² thuộc thửa 142, tờ bản đồ 15 (loại đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Các phần đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu

kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C là ông Nguyễn Văn Vũ E có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Hoài P1, ông Phùng Văn Y đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn Vũ E, anh Nguyễn Hoài P1, ông Phùng Văn Y.

Về nội dung:

Xét việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ. Cụ thể là yêu cầu hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 đối với nội dung: “2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thừa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²...”, đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị A theo pháp luật đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19. Trường hợp yêu cầu phản tố của bà Đ được chấp nhận thì bà P yêu cầu xem xét công sức đóng góp, quản lý, chăm sóc đất để cho gia đình bà một phần diện tích đất thuộc thửa 135 để cất nhà sinh sống; yêu cầu bà Đ trả lại giá trị san lấp ao lớn, cây trồng trên đất cho vợ chồng bà P. Trường hợp không được chấp nhận một phần đất thuộc thửa 135 để cất nhà thì bà P yêu cầu xem xét buộc bà Đ trả lại công sức đóng góp, công sức tu bổ, quản lý đất (tương đương 20% giá trị đất), giá trị căn nhà cùng các

tài sản trên đất cho vợ chồng bà P. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hàng thừa kế của bà A:

Các đương sự thống nhất khai: Bà A chết năm 2017, cha mẹ của bà A đều chết trước bà A. Bà A có 06 người con gồm bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P. Bà A không có con nuôi; khi còn sống bà A không có đăng ký kết hôn với ai và từ năm 1972 đến khi chết bà A cũng không sống chung với ai như vợ chồng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật của bà A gồm 06 người con là: Bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P.

[2] Về di sản của bà A:

Trong quá trình tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm, các đương sự thống nhất khai toàn bộ những thửa đất do bà A đứng tên có nguồn gốc là của người thân bà A để lại cho bà A; ông R cũng xác định phần đất đang tranh chấp là của gia đình bên vợ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào năm 1993 là cấp cho cá nhân bà A. Tại phiên tòa, bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D, bà P, ông R và chị K đều xác định phần đất thửa 120 và thửa 135 là tài sản riêng của bà A, không có liên quan đến các thành viên trong hộ bà A. Từ đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định phần đất thửa 120 và thửa 135, cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C là tài sản riêng của bà Võ Thị A. Như vậy, tại thời điểm bà A chết thì di sản của bà A để lại có phần đất thửa 120 và thửa 135 nêu trên. Đồng thời, hàng thừa kế thứ nhất của bà A thống nhất xác định di sản của bà A gồm: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.969,1 m² (loại đất trồng cây lâu năm); Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.846,2 m² (trong đó có 300m² đất ONT và 1.546,2 m² đất trồng cây lâu năm) và 01 căn nhà tình nghĩa của bà A được xây dựng trên thửa 135, tờ bản đồ số 19. Tuy nhiên, các đương sự chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19; không tranh chấp đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 19 và căn nhà tình nghĩa.

Bà A chết không để lại di chúc, ngày 22/10/2019 hàng thừa kế thứ nhất của bà A gồm: bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P cùng thống nhất lập “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” thỏa thuận phân chia di sản của bà A, cụ thể: Bà P được nhận thừa kế thửa đất số 120, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.969,1 m²; bà Đ được nhận thừa kế thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.846,2 m².

[3] Xét Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019:

[3.1] Ngày 22/10/2019, tại Ủy ban nhân dân xã C, bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P đã họp mặt thỏa thuận phân chia di sản của bà A. Việc thỏa thuận này được lập thành văn bản, có chứng thực của UBND xã C. Trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 22/10/2019 thì bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P đã thống nhất thỏa thuận:

“1. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P Thừa 120 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.969,1 m²...

2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thừa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²... ”.

[3.2] Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2015 về việc họp mặt những người thừa kế thì *“Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế..., những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:.....b) Cách thức phân chia di sản.* 2. *Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản”*. Xét thấy, thỏa thuận chia thừa kế của bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và có lập thành văn bản là phù hợp theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự. Như vậy, kể từ thời điểm mà bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P ký tên, điểm chỉ vào văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên thì đồng nghĩa với việc những người thừa kế này đã thống nhất giao quyền thừa kế phần đất thừa 120, tờ bản đồ 19, diện tích 1.969,1 m² cho bà P và giao quyền thừa kế phần đất thừa 135, tờ bản đồ 19, diện tích 1.846,2 m² cho bà Đ.

[3.3] Lời khai của ông D và bà P cho rằng: *“Phần đất thừa 135 gia đình đã giao cho bà Đ canh tác hưởng huê lợi từ năm 2015 đến nay, nếu bà Đ cho bà P xây lại căn nhà của bà P trên đất thì các anh chị em trong gia đình vẫn để cho bà Đ được hưởng phần đất này”* cho thấy từ nhiều năm nay người thừa kế của bà A đã thống nhất chia và giao phần đất thừa 135 cho bà Đ.

[3.4] Trong quá trình tố tụng kể cả tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận người chủ động lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế là bà P. Do đó, việc bà O, ông L1, bà C, bà Đ, ông D và bà P cho rằng mình bị bà Đ ép buộc khi ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế cho bà Đ được nhận thừa đất số 135 là không có căn cứ để xem xét. Mặt khác, từ khi ký Văn bản thỏa thuận đến khi phát sinh tranh chấp, không có đương sự nào có đơn yêu cầu hủy bỏ hay thay đổi nội dung trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy nội dung thỏa thuận thứ 2 trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 *“2. Đồng ý để thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Đ Thừa 135 tờ bản đồ 19 có diện tích là 1.846,2 m²... ”*, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất số 135, tờ bản đồ số 19 của bà P, bà O, bà C, ông L1 và ông D là có căn cứ. Việc chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ về công nhận Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 là phù hợp.

[4] Thừa đất 135 có liên quan đến yêu cầu độc lập của UBND xã C và ông Phùng Văn Y. Cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm

2015 về thứ tự ưu tiên thanh toán, Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết yêu cầu độc lập của UBND xã C và ông Phùng Văn Y theo hướng công nhận hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi cho bà Đ hưởng di sản là phù hợp.

[5] Về việc bà P kháng cáo yêu cầu xem xét công sức đóng góp, tu bổ, quản lý đất để cho gia đình bà một phần diện tích đất thuộc thửa 135 để cất nhà sinh sống hoặc buộc bà Đ trả giá trị căn nhà cho bà cũng như giá trị san lấp ao cho bà và ông L1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm bà P cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày trong trường hợp yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận thì gia đình bà tự di dời nhà, không đồng ý nhận số tiền chi phí di dời 10.000.000 đồng mà bị đơn tự nguyện đưa, cũng không có yêu cầu xem xét công sức đóng góp, tu bổ, quản lý đất. Bị đơn cho rằng gia đình bà P không có công sức cải tạo, tu bổ gì đối với thửa đất tranh chấp. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này là ngoài phạm vi giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đ xác định vẫn giữ nguyên ý kiến tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời 10.000.000 đồng cho gia đình bà P, ông R; người đại diện theo ủy quyền của ông R đồng ý nhận chi phí này trong trường hợp kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận. Ý kiến tự nguyện của đương sự về nội dung này được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trong vụ án có người không phải chịu án phí hoặc được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm thì những người khác vẫn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Như vậy, khi bà O, ông L1, bà C, bà Đ được miễn án phí thì bà P và ông D vẫn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải chịu. Cấp sơ thẩm chia án phí để buộc các đương sự phải chịu như bản án sơ thẩm đã tuyên là chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm có điều chỉnh. Cụ thể như sau:

Do yêu cầu hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 22/10/2019 không được chấp nhận nên bà P, bà O, ông L1, bà C và ông D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Tuy nhiên bà O, ông L1, bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó, bà P và ông D mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Do yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã C và yêu cầu của ông Phùng Văn Y được chấp nhận nên bà P, bà O, ông L1, bà C, bà Đ và ông D phải liên đới chịu án phí dân

sự sơ thẩm không có giá ngạch là 600.000 đồng. Tuy nhiên bà O, ông L1, bà C là người cao tuổi, bà Đ là con liệt sỹ và có đơn xin miễn án phí. Do đó, bà P và ông D có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí là 600.000 đồng.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà P là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm nhưng có điều chỉnh về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ các Điều 5, 147, 148, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 170, 689, 693, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 623, 651, 656, 658 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn D về việc hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 22/10/2019 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Võ Thị A đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu những người thừa kế của bà Võ Thị A trả 07 chỉ vàng 24K.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Đ về việc công nhận “Văn

bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 22/10/2019.

- Bà Nguyễn Thị O được nhận phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 270,1 m² (ký hiệu 135e) thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

- Bà Nguyễn Thị Đ được nhận phần đất có diện tích 1.066,2 m² (ký hiệu 135b: 114,7 m², 135c: 618,6 m², 135d: 332,9 m²) thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre (trong đó có 300 m² đất ONT và 766,2 m² đất trồng cây lâu năm) cùng tài sản trên đất gồm: căn nhà tình nghĩa của bà Võ Thị A, mộ và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1 có nghĩa vụ di dời căn nhà cùng toàn bộ tài sản của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1 có trên phần đất mà bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị O được nhận nêu trên (trừ ngôi mộ và căn nhà tình nghĩa của bà Võ Thị A).

- Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ về việc hỗ trợ chi phí di dời 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Nguyễn Hoài P1

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã C.

Ủy ban nhân dân xã C được trọn quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 468,5 m² (ký hiệu 135a) thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ tài sản trên đất.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn Y.

Ông Phùng Văn Y được trọn quyền sử dụng thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.197,9 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

6. Các phần đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu chi phí tố tụng là 5.453.000 đồng (Năm triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng) và đã nộp xong. Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn D phải liên đới chịu

chi phí tố tụng là 9.556.000 đồng (Chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp toàn bộ án phí.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D mỗi người có nghĩa nộp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); Đồng thời bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới nộp án phí là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng):

- Số tiền án phí phải nộp (600.000 đồng) bà Nguyễn Thị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị P đã nộp tổng cộng là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011199 ngày 08/12/2022, 0006096 ngày 28/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Nguyễn Thị P được nhận lại số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Số tiền án phí phải nộp (600.000 đồng) ông Nguyễn Văn D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn D đã nộp tổng cộng là 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000130 ngày 02/02/2023, 0006096 ngày 28/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Nguyễn Văn D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Ủy ban nhân dân xã C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006201 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005084 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Rễn